

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1387/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10-7-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thanh Thảo.

2. Bà Đinh Thị Hồng Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 819/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 909/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà P T P T, sinh năm: 1995. Địa chỉ thường trú: 43/1C hẻm 229 T K T Q, phường T S N, Thành phố H. Địa chỉ nơi ở hiện tại: 150/23/17 Đường 26/3, phường B H H, Thành phố H. Căn cước công dân số: 079195006666.

2. *Bị đơn:* Ông B H N, sinh năm: 1996. Địa chỉ: 114/8/4 Đường 26 tháng 3, phường B H H, Thành phố H. Căn cước số: 035096001684.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 4 năm 2026, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà P T P T trình bày:

Bà và ông B H N sống chung từ năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T S N, quận T P (nay là phường T S N), Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019, cấp ngày 04 tháng 6 năm 2019.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N không chí thú làm ăn, thường xuyên cờ bạc, không có trách nhiệm trong việc đóng góp kinh tế gia đình cũng như chăm sóc, nuôi dưỡng các con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, thậm chí có lúc xô xát. Bà T cho biết đã nhiều lần tạo điều kiện để ông N thay đổi nhưng ông N vẫn không thay đổi. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2024 đến nay. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà T xác định bà và ông N có 03 con chung là B N T N, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019; B T A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2020 và B N T V, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2024. Hiện nay, cả 03 con chung đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung; yêu cầu ông N cấp dưỡng cho mỗi người con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 08 tháng 5 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B H N trình bày:

Ông N xác nhận quá trình chung sống và đăng ký kết hôn với bà T theo như bà T trình bày. Về con chung, ông xác định ông và bà T có 03 con chung là B N T N, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019; B T A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2020 và B N T V, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2024. Ông xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Tuy nhiên, ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng vẫn có thể khắc phục nên không đồng ý ly hôn và mong bà T cho thêm thời gian để ông thay đổi.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý để bà T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung và đồng ý cấp dưỡng cho mỗi người con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà P T P T và ông B H N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: xét thấy cháu B N T N, B T A và B N T V hiện đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên có căn cứ giao cháu N, cháu A và cháu V cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng, ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi người con 2.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà P T P T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B H N. Bị đơn ông B H N có nơi cư trú tại phường B H H, Thành phố H. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019 do Ủy ban nhân dân phường T S N, quận T P (nay là phường T S N), Thành phố H cấp ngày 04 tháng 6 năm 2019, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà P T P T và ông B H N là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên đơn cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn không chí thú làm ăn, thường xuyên cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình; bị đơn xác định nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn được các bên trình bày khác nhau, nhưng các đương sự đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2024 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bị đơn không đồng ý ly hôn và mong muốn nguyên đơn cho thêm thời gian để thay đổi nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Các bên đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2024 đến nay. Đến thời điểm xét xử, mâu thuẫn giữa các bên vẫn chưa được khắc phục. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà P T P T và ông B H N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P T P T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà T và ông N cùng xác nhận có 03 (ba) con chung là B N T N, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019; B T A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2020 và B N T V, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cả 03 con chung đều đang do bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung. Ông N không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn thì ông thống nhất để bà T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung. Do đó, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T về việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng cho con: Bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng cho mỗi người con số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Ông N có ý kiến, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn và giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung thì ông đồng ý cấp dưỡng cho mỗi người con số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng cho con của bà T phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ông N cũng thống nhất với mức cấp dưỡng theo yêu cầu của bà T. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T về việc cấp dưỡng cho con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N đều xác định không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố H phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí:

- Bà P T P T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

- Ông B H N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 144, 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P T P T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà P T P T được ly hôn với ông B H N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019 do Ủy ban nhân dân phường T S N, quận T P (nay là phường T S N), Thành phố H cấp ngày 04 tháng 6 năm 2019 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu B N T N, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019; B T A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2020 và B N T V, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2024 cho bà P T P T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng cho con: Ông B H N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu B N T N, B T A và B N T V số tiền 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng/tháng) cho mỗi cháu. Việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 01 dương lịch hằng tháng. Bắt đầu thực hiện từ ngày 01/08/2026 cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng cho con thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà P T P T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0026051 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà P T P T đã nộp đủ án phí.

Ông B H N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - TP.H;
- THADS TP.H;
- UBND phường T S N, TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Tâm**